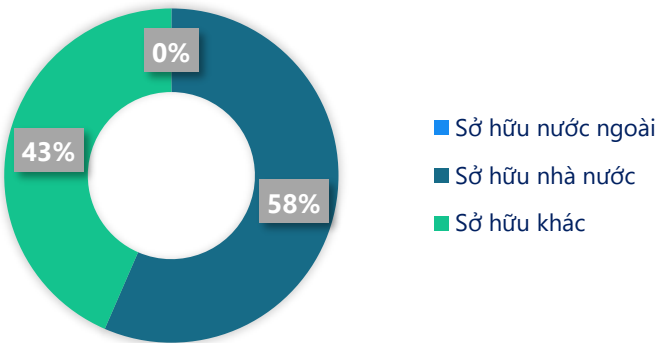


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

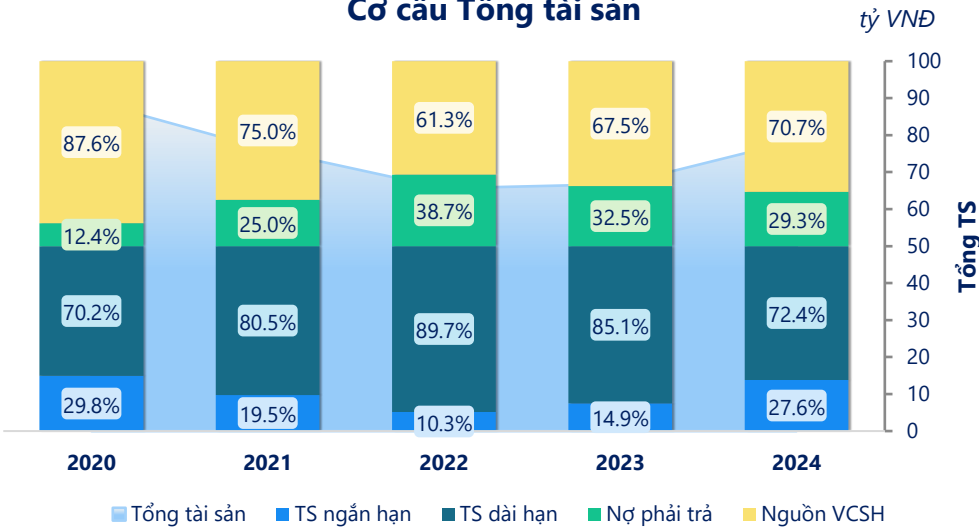
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		19,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		21,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,600
SL cổ phiếu LH		7,999,937
KLGD BQ 20 phiên (CP)		30
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		56
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		154
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
HOT		6.7%	82.9%	23.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



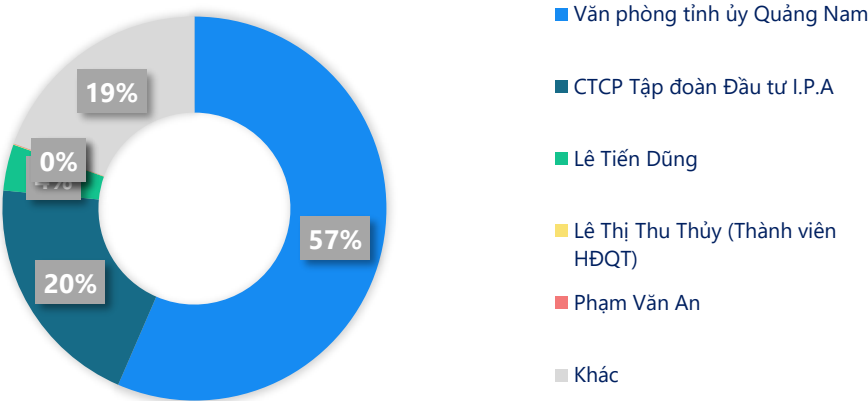
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HOT** năm 2024 tăng trưởng **17.8%** so với năm trước, đạt **78.59** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 72.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

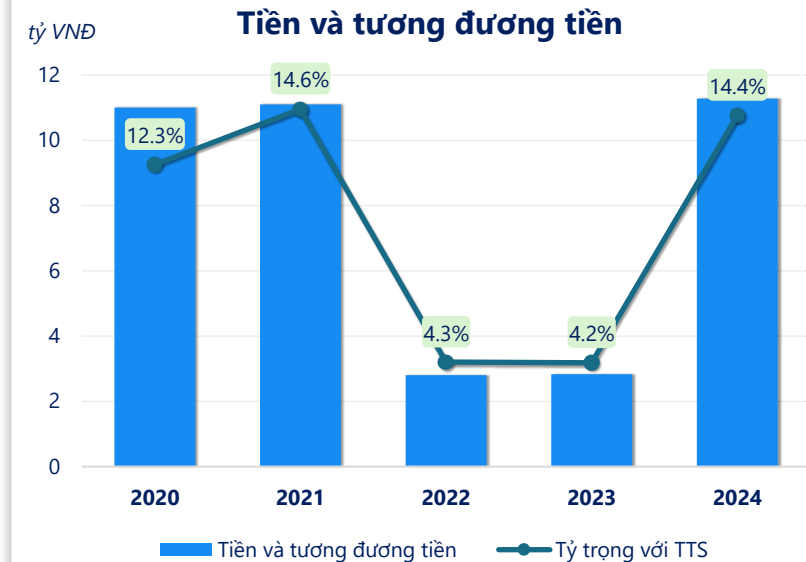
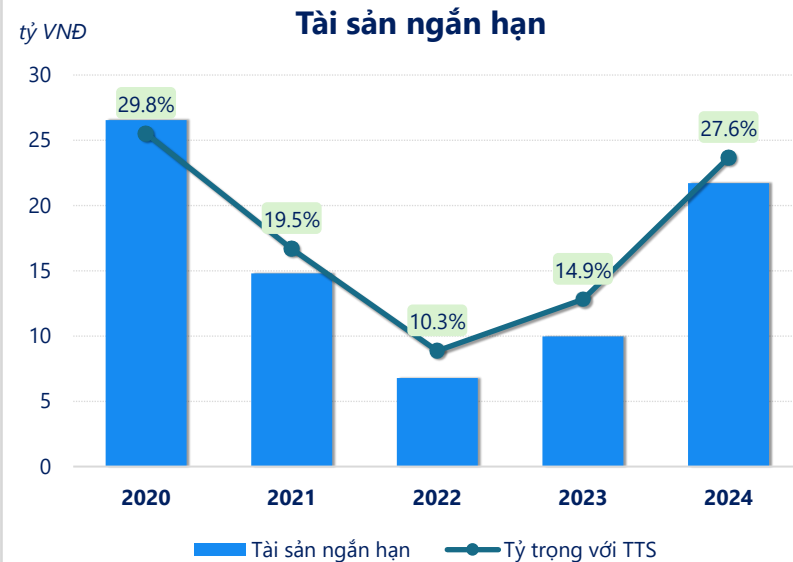
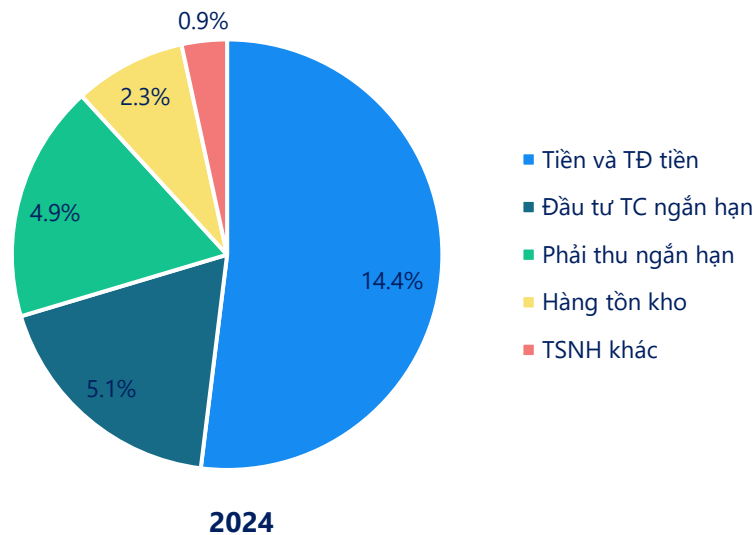
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **56.5%**, tiếp đến là sở hữu khác 43.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.02%.

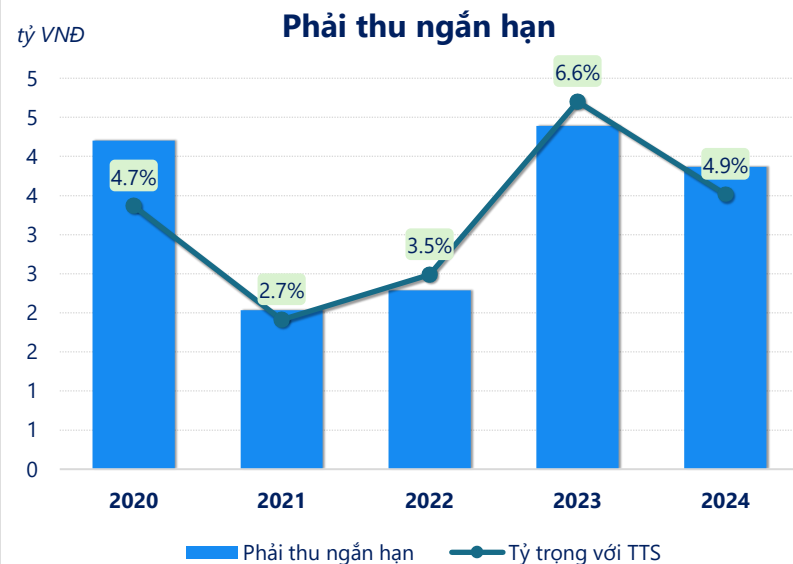
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Văn phòng tỉnh ủy Quảng Nam** sở hữu **56.5%**, lớn thứ 2 là CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nắm giữ 20.0% và đứng thứ 3 là Lê Tiến Dũng nắm giữ 3.89%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

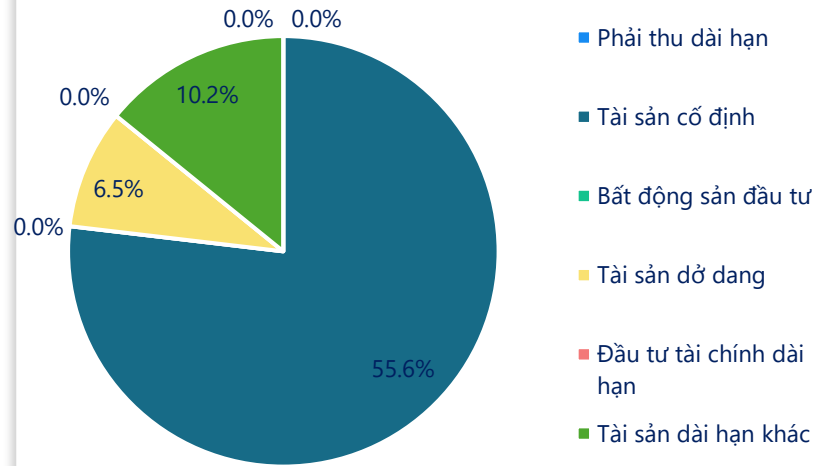


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HOT đạt **21.71** tỷ đồng, tăng trưởng **118%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **27.6%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 5.09% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

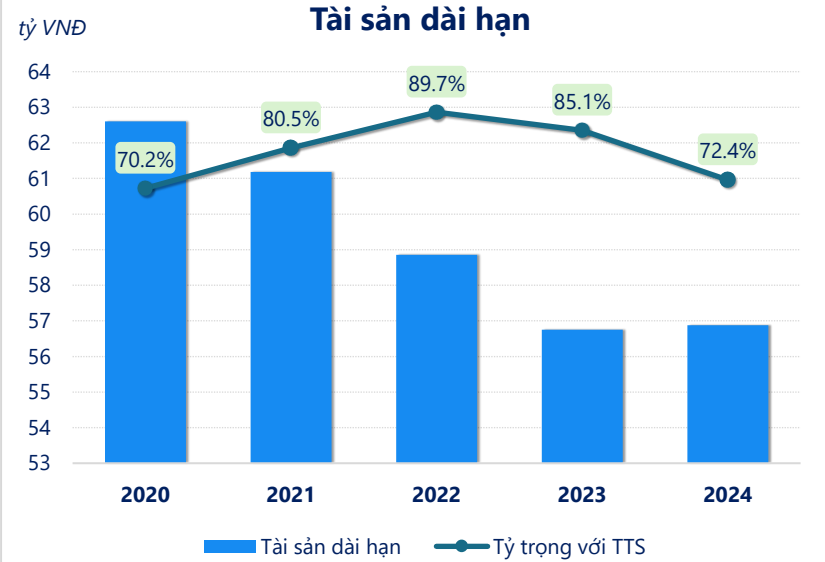


2024

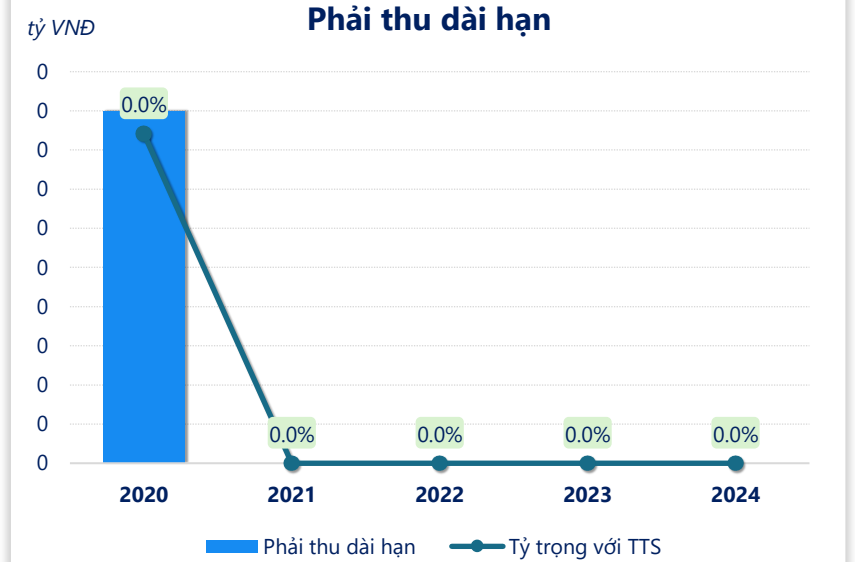
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.23%** so với năm trước và đạt **56.88** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **72.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **55.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 10.2%.

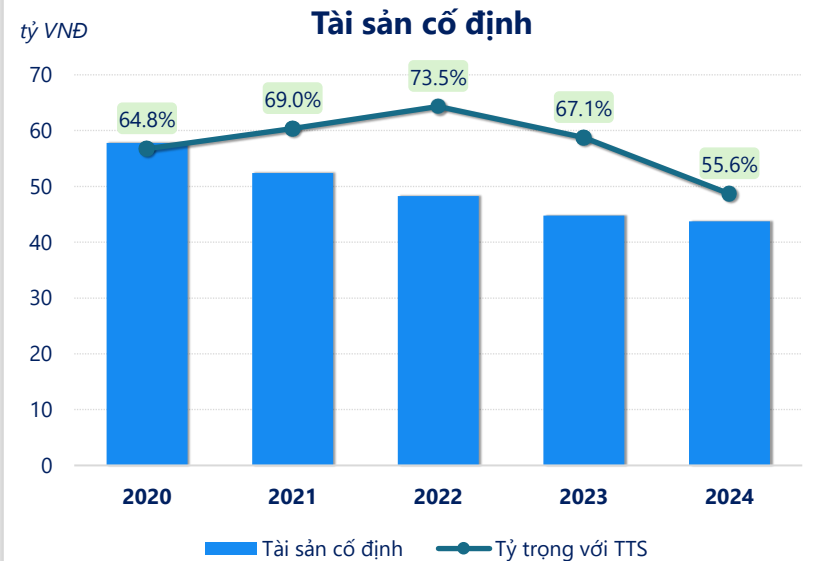
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



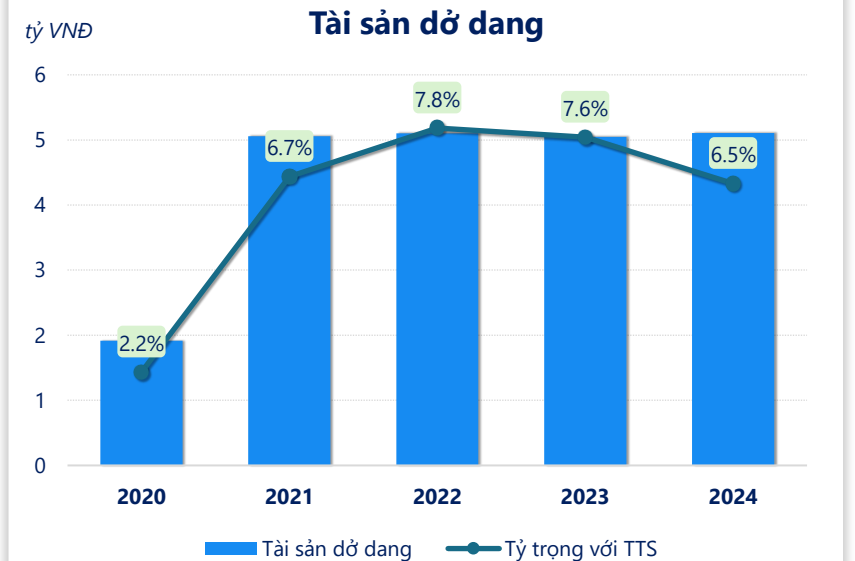
(Nguồn: fireant.vn)



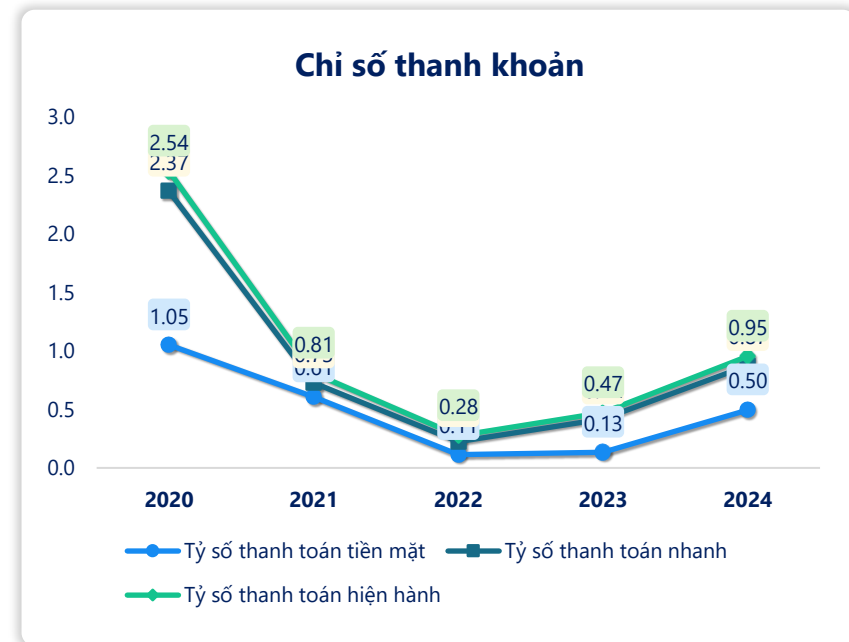
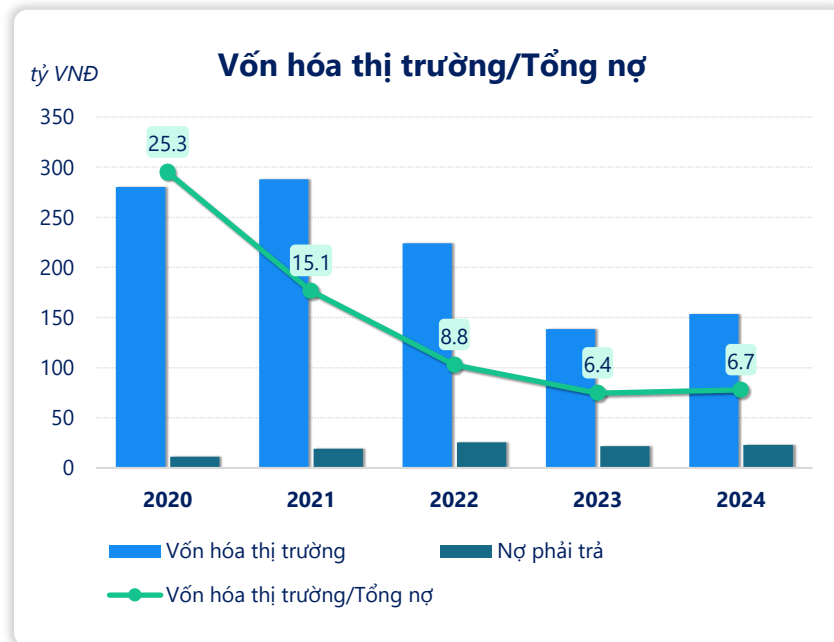
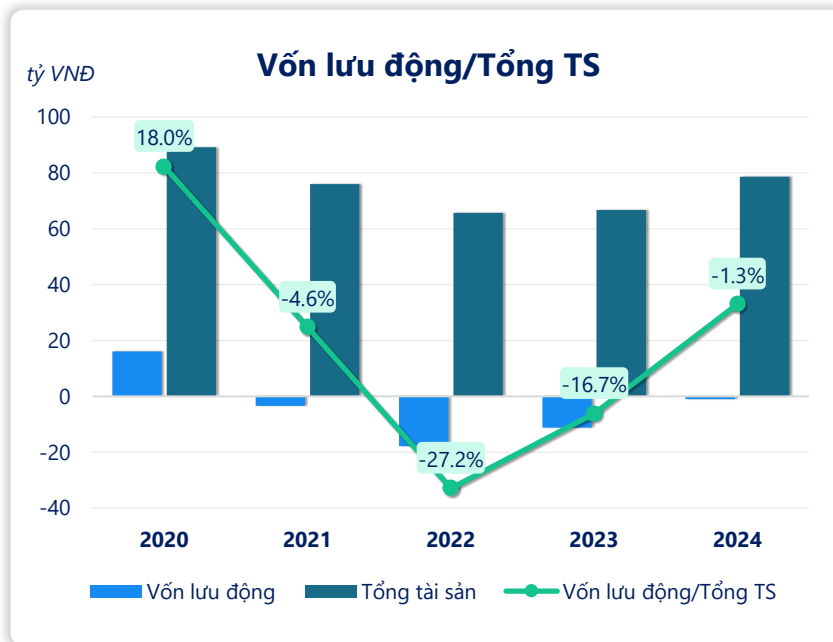
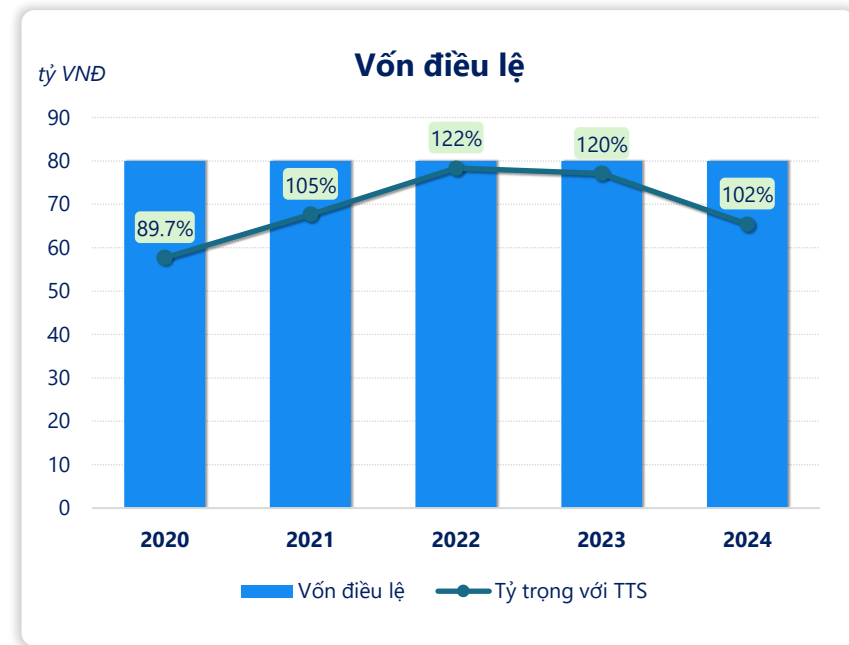
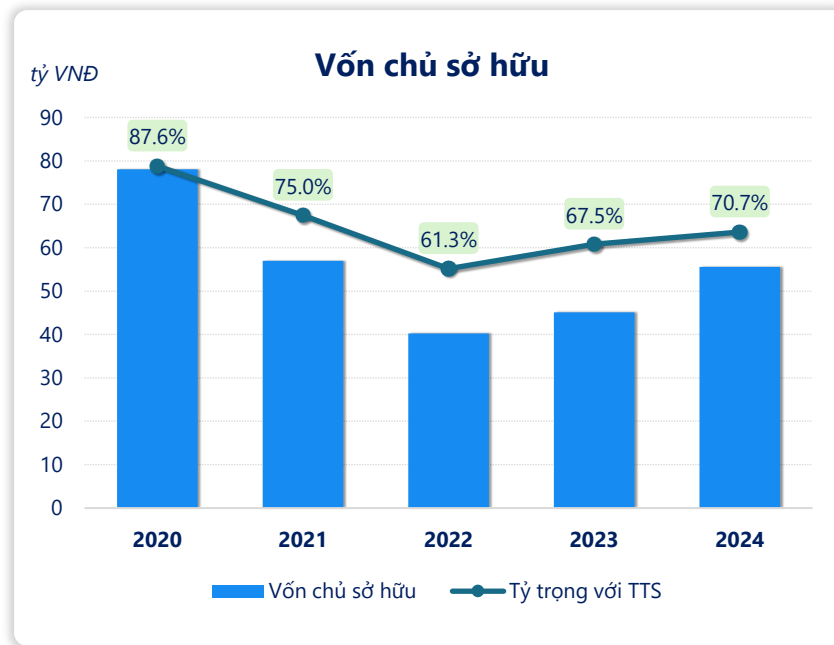
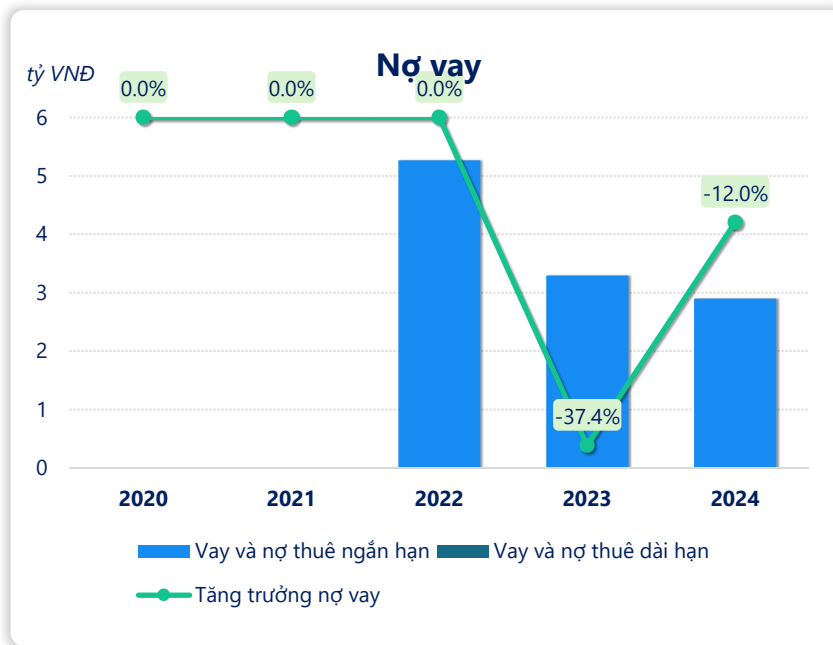
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	78.6	66.7	17.8%
Tài sản ngắn hạn	21.7	9.97	118%
Tiền và tương đương tiền	11.3	2.83	299%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.00	1.00	300%
Phải thu ngắn hạn	3.87	4.39	-11.9%
Hàng tồn kho	1.82	1.14	59.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.74	0.61	21.4%
Tài sản dài hạn	56.9	56.7	0.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	43.7	44.8	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.10	5.05	1.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.05	6.90	16.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	23.1	21.7	6.5%
Nợ ngắn hạn	22.7	21.1	7.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.90	3.29	-12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.29	4.67	-8.1%
Nợ dài hạn	0.32	0.52	-39.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	55.5	45.1	23.2%
Vốn chủ sở hữu	55.5	45.1	23.2%
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	38.4	26.5	40.7	100	136
Giá vốn hàng bán	49.1	38.7	45.7	72.6	98.1
Lợi nhuận gộp	-10.7	-12.3	-5.00	27.7	38.1
Doanh thu HĐTC	2.04	0.55	0.08	0.10	0.29
Chi phí TC	0.03	0.01	0.17	0.46	0.05
Chi phí lãi vay	0.01	0.01	0.16	0.43	0.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.30	0.64	2.34	8.85	13.0
Chi phí QLDN	13.2	9.22	9.51	13.5	15.4
LN thuần từ HĐKD	-25.1	-21.6	-16.9	4.98	9.94
Lợi nhuận khác	0.20	0.59	0.18	-0.36	0.34
LN trước thuế	-24.9	-21.0	-16.8	4.62	10.3
Lợi nhuận sau thuế	-25.1	-21.1	-16.7	4.83	10.5
LNST của CĐ cty mẹ	-25.1	-21.1	-16.7	4.83	10.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.8	-8.08	-13.3	3.21	13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	35.3	8.18	-0.28	-1.22	-4.93
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.2	0	5.26	-1.97	-0.39
Tiền đầu kỳ	14.7	11.0	11.1	2.80	2.83
Lưu chuyển tiền thuần	-3.68	0.10	-8.30	0.02	8.45
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	11.0	11.1	2.80	2.83	11.3